



xīn shēng ér

新生儿

noun · newborn baby

Example Sentences

Zhè ge xīn shēng ér hěn jiàn kāng

这个新生儿很健康。

This newborn baby is very healthy.

Xīn shēng ér xū yào chōng zú de shuì mián

新生儿需要充足的睡眠。

Newborn babies need plenty of sleep.

Yī yuàn wèi měi wèi xīn shēng ér zhǔn bèi le lǐ wù

医院为每位新生儿准备了礼物。

The hospital prepared a gift for each newborn baby.

Trace each character, then write the word on your own.

新	新	新	新	新	新	新	新	新	新	新
新	新	新	新	新						
生	生	生	生	生	生	生	生			
儿	儿	儿	儿	儿						